|  |  |
| --- | --- |
| **HỢP TÁC XÃ** **..............** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |
|  | *……………., ngày tháng 02 năm 2025* |

**BẢNG TỰ CHẤM ĐIỂM**

**Tham gia Giải thưởng Ngôi sao hợp tác xã “CoopStar Awards”**

**của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam năm 2025**

***(Đối với hợp tác xã lĩnh vực Nông nghiệp)***

Tên Hợp tác xã: ........................................................................................

Lĩnh vực hoạt động: Nông nghiệp

Số lượng thành viên: ......................

Mã số thuế: ........................................ Năm thành lập: ......................

Địa chỉ trụ sở chính: ...........................................................................

Người đại diện pháp luật: ....................................Chức vụ: ................

Điện thoại: ...........................................................

**BẢNG CHẤM ĐIỂM**

| **TT** | **Nội dung tiêu chí** | **Điểm chuẩn theo Quy chế** | **Điểm thực tế** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng điểm** | **100** |  |  |
| **I** | **TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ** | **30** |  |  |
| 1 | Tổ chức và hoạt động theo đúng Luật HTX năm 2023 | 2 |  |  |
| 2 | Có năng lực quản trị tốt | 2 |  |  |
| 3 | Có thời gian hoạt động tối thiểu 03 năm tính đến thời điểm đề nghị xét, công nhận | 2 |  |  |
| 4 | Là thành viên và tích cực tham gia các hoạt động của Liên minh Hợp tác xã tỉnh | 1 |  |  |
| 5 | Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về tài chính, chế độ báo cáo, thông tin theo quy định | 1 |  |  |
| 6 | Không thua lỗ, không có nợ xấu | 1 |  |  |
| 7 | Công tác hạch toán kế toán, thống kê đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước | 1 |  |  |
| 8 | Có trụ sở, địa điểm để liên hệ | 1 |  |  |
| 9 | Tích cực giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động | 1 |  |  |
| 10 | Hỗ trợ kinh tế thành viên và kinh tế hộ phát triển | 1 |  |  |
| 11 | Đầu tư, mở rộng quy mô, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật, sáng kiến cải tiến kỹ thuật vào hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ | 1 |  |  |
| 12 | Tăng cường quan hệ, liên doanh liên kết với các hợp tác xã khác, các doanh nghiệp khác để phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ | 2 |  |  |
| 13 | Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế, ngân sách nhà nước theo quy định | 1 |  |  |
| 14 | Đóng BHXH, BHYT, chế độ chính sách đối với thành viên và người lao động thường xuyên của hợp tác xã theo quy định của pháp luật và Điều lệ HTX | 1 |  |  |
| 15 | Tích cực đóng góp trong công tác từ thiện và các hoạt động xã hội khác | 1 |  |  |
| 16 | Tham gia xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, giữ gìn trật tự trị an, góp phần ổn định chính trị, xã hội trên địa bàn | 1 |  |  |
| 17 | Đảm bảo vệ sinh môi trường, cảnh quan | 1 |  |  |
| 18 | Chăm lo đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên HTX | 2 |  |  |
| 19 | Có các tổ chức đảng, đoàn thể | 1 |  |  |
| 20 | Nội bộ đoàn kết, không có khiếu nại, tố cáo | 1 |  |  |
| 21 | Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước | 1 |  |  |
| 22 | Tích cực thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí và các tệ nạn xã hội khác | 1 |  |  |
| 23 | Tổ chức phát động và triển khai các phong trào thi đua trong HTX, có sơ kết, tổng kết và đăng ký thi đua hằng năm với Liên minh Hợp tác xã tỉnh | 1 |  |  |
| 24 | Được công nhận là HTX điển hình tiên tiến cấp tỉnh 3 năm liên tục và có ít nhất 01 Bằng khen của UBND cấp tỉnh hoặc Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, bộ, ngành, đoàn thể Trung ương trở lên | 2 |  |  |
| **II** | **HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ** | **70** |  |  |
| 1 | Số lượng thành viên HTX | 15 |  |  |
| - Tối thiểu từ 50 thành viên trở lên | 5 |  |  |
| - Trên 150 thành viên | 10 |  |  |
| - Trên 300 thành viên | 15 |  |  |
| 2 | Tỷ lệ thành viên hợp tác xã sử dụng dịch vụ của HTX | 10 |  |  |
| - Đạt từ 50% | 5 |  |  |
| - Trên 70% | 7 |  |  |
| - Trên 90% | 10 |  |  |
| 3 | Vốn hoạt động (*vốn cố định và vốn lưu động*) | 10 |  |  |
| - Tối thiểu 1 tỷ đồng trở lên | 5 |  |  |
| - Trên 3 tỷ đồng | 7 |  |  |
| - Trên 5 tỷ đồng | 10 |  |  |
| 4 | Doanh thu | 10 |  |  |
| - Tối thiểu đạt từ 1,5 tỷ đồng/năm trở lên, năm sau cao hơn năm trước | 5 |  |  |
| - Trên 2 tỷ đồng/năm, năm sau cao hơn năm trước | 7 |  |  |
| - Trên 2,5 tỷ đồng/năm, năm sau cao hơn năm trước | 10 |  |  |
| 5 | Thu nhập của HTX (*lợi nhuận sau thuế*) | 10 |  |  |
| - Tối thiểu đạt 100 triệu đồng/năm trở lên, năm sau cao hơn năm trước | 5 |  |  |
| - Trên 300 triệu đồng/năm và năm sau cao hơn năm trước | 7 |  |  |
| - Trên 500 triệu đồng/năm và năm sau cao hơn năm trước | 10 |  |  |
| 6 | Thu nhập bình quân của người lao động | 10 |  |  |
| - Tối thiểu đạt 2,5 triệu đồng/người/tháng trở lên, năm sau cao hơn năm trước | 5 |  |  |
| - Trên 5 triệu đồng/người/tháng, năm sau cao hơn năm trước  | 7 |  |  |
| - Trên 7 triệu đồng/người/tháng, năm sau cao hơn năm trước  | 10 |  |  |
| 7 | Điểm thưởng khác (Có mô hình điển hình, có nhiều cách làm sáng tạo, có nhiều sản phẩm Ocoop…) | 1- 5 |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **HỢP TÁC XÃ ..............** **CHỦ TỊCH HĐQT/GIÁM ĐỐC***(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |